

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2018/DS-ST

Ngày: 31-10-2018

V/v tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Đồng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Hữu Bình;
2. Bà Nguyễn Thị Kim Phi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Thịnh – Kiểm sát viên.

Ngày 31/10/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 214/2018/TLST- DS ngày 06 tháng 6 năm 2018 về việc “tranh chấp đòi tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2018/QĐXXST-DS ngày 11/10/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960; HKTT: Ấp H, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1961; HKTT: Ấp H, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị Lìu Và D, sinh năm 1982; HKTT: Ấp H, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương; chỗ ở hiện nay: K5, k2, phường P, thị xã L, tỉnh Đồng Nai.

3.2. Anh Nguyễn Thế Anh H, sinh năm 1982; HKTT: Ấp H, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3.3. Chị Nguyễn Thị Hải U1, sinh năm 1983; địa chỉ: 2B, đường 37, ấp Th, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Chị Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh năm 1984; địa chỉ: Chung cư E, phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3.5. Anh Nguyễn Trọng N, sinh năm 1988; địa chỉ: đường T, phường TC, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh..

Nguyên đơn bà T, bị đơn bà U, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị D có mặt tại phiên tòa. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh H, chị U1, chị H1 và anh N có văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 30/5/2018, các bản tự khai, các biên bản làm việc, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:***

Giữa bà T và vợ chồng ông Nguyễn Văn H2 (tên gọi khác là BĐ), sinh năm 1956, chết năm 2017 và bà Nguyễn Thị U có mối quan hệ họ hàng xa, cùng cư trú tại ấp H, xã A, huyện D. Khi còn sống, do cần vốn làm ăn nên ông H2 và bà U có đến nhà nhờ bà T vay tiền dùm. Vì là chỗ quen biết nên bà T đồng ý và nhiều lần đi vay tiền dùm cho ông H2 và bà U với tổng số tiền là 150.000.000 đồng. Đến ngày 08/6/2016, ông H2 và bà U đã trả hết nợ gốc đã vay cho bà T (do ông H2 trực tiếp mang tiền đến nhà bà T trả), sau khi tính toán các khoản thì xác định ông H2 và bà U còn nợ lại của bà T số tiền 13.300.000 đồng tiền lãi. Để thể hiện nội dung sự việc còn nợ số tiền này, ông H2 yêu cầu bà T đến nhà ông H2, sau đó ông H2 đã lấy tờ giấy lịch đưa cho bà T viết nội dung “câu 7 còn thiếu 13.300.000 08/6/2016 mười ba triệu ba trăm ngàn đồng” rồi sau đó ông H ký tên xác nhận và ghi Nguyễn Văn H, giấy giao lại cho bà T cất giữ. Ngoài ra, ông H2 còn yêu cầu bà T viết vào mặt sau của giấy vay tiền ngày 26/10/2015 thể hiện nội dung ông H2 còn nợ lại số tiền lãi 13.300.000 đồng, giấy vay tiền này do ông H2 và bà U cất giữ.

Năm 2017, ông H2 chết. Sau đó, bà T có thương lượng với bà U, yêu cầu trả số tiền còn nợ lại là 13.300.000 đồng, bà U thừa nhận nợ nhưng cho đến nay vẫn chưa thanh toán cho bà T. Bà T có đơn thưa gửi Tổ hòa giải ấp H, xã A, huyện D. Tại biên bản hòa giải ngày 03/5/2018, bà U đã thừa nhận có nợ của bà T số tiền 13.300.000 đồng nêu trên nhưng cho rằng đã trả hết bằng cách cản trừ tiền hụi của con dâu bà U là chị D.

Tại phiên tòa, bà T xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà U và những người thừa kế hàng thứ nhất của ông H2 thanh toán số tiền còn nợ là 13.300.000 đồng. Đồng thời, bà T xác định vào năm 2016, bà T có tham gia chơi 03 dây hụi do chị D làm chủ hụi; bà T đã hót hụi và đóng hụi chết cho bà D đầy đủ; hiện nay các dây hụi này cũng đã mãn. Giữa bà T và chị D hoàn toàn không có sự việc cản trừ tiền hụi vào số tiền ông H2 và bà U nợ của bà T.

Chứng cứ nguyên đơn bà T cung cấp: Đơn khởi kiện ngày 30/5/2018; bản sao giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của bà T; bản photo giấy nợ ngày

08/6/2016; bản photo biên bản hòa giải ngày 03/5/2018 của Tổ hòa giải ấp H, xã A; 01 bản photo giấy mượn tiền ngày 06/02/2016; bản tự khai ngày 05/9/2018.

*** Tại các bản tự khai, các biên bản làm việc, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị U trình bày:**

Giữa bà T và vợ chồng bà U và ông H2 có mối quan hệ họ hàng xa. Quá trình chung sống, bà U và ông H2 (chết ngày 18/4/2017) có 04 người con, cụ thể: Nguyễn Thế Anh H, sinh năm 1982; Nguyễn Thị Hải U1, sinh năm 1983; Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1984 và Nguyễn Trọng N, sinh năm 1988.

Do cần vốn làm ăn nên bà U và ông H2 nhiều lần đến hỏi vay của bà T tổng số tiền là 150.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 26/10/2015, bà U và ông H2 vay số tiền 100.000.000 đồng; ngày 17/4/2016, bà U và ông H2 xác nhận có vay thêm số tiền 50.000.000 đồng (thực chất là số tiền lãi của số tiền 100.000.000 đồng đã vay ngày 26/10/2015).

Ngày 08/6/2016, ông H2 có đến trả cho bà T tiền vay gốc và tiền lãi tổng số tiền là 150.000.000 đồng. Đồng thời, sau khi tính toán thì ông H2 thừa nhận còn nợ lại bà T số tiền lãi là 13.300.000 đồng, được thể hiện ở mặt sau giấy mượn tiền ngày 26/10/2015 (do bà T viết rồi đưa lại cho ông H2 cất giữ).

Sau khi ông H2 chết, bà T đến nhà bà U đòi số tiền 13.300.000 đồng, bà U thừa nhận có nợ số tiền này. Tuy nhiên, bà T có tham gia chơi hụi do chị D làm chủ nên giữa chị D và bà T đã thỏa thuận cản trừ tiền hụi với nhau, theo đó mỗi tháng chị D cản trừ số tiền 1.000.000 đồng vào số tiền hụi chết mà lẽ ra bà T phải đóng cho chị D, hiện nay đã cản trừ xong (việc thỏa thuận cản trừ chỉ nói miệng, cản trừ tiền hụi cũng chỉ nói miệng, không có chứng cứ chứng minh).

Đối với chứng cứ mà bà T cung cấp: Biên bản hòa giải ngày 03/5/2018 của Tổ hòa giải ấp H, xã A, huyện D thì bà U xác định: Nội dung biên bản là hoàn toàn đúng sự thật, tại buổi hòa giải bà U thừa nhận có nợ của bà T số tiền 13.300.000 đồng nhưng bà U đã trình bày là đã được cản trừ xong tiền hụi do con dâu là chị D làm chủ; đối với giấy nợ ghi nội dung “cậu 7 còn thiếu 13.300.000 08/6/2016 mười ba triệu ba trăm ngàn đồng” thì bà U xác định nội dung văn bản là do bà T viết còn chữ ký và họ tên Nguyễn Văn H2 đúng là do ông H2 viết và ký tên.

Tại phiên tòa, bà U xác định việc cản trừ số tiền nợ của bà U và ông H2 với số tiền nợ hụi của bà T và chị D là các bên chỉ nói miệng với nhau, không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh. Trong vụ án này, bà U đồng ý trả cho bà T số tiền 13.300.000 đồng nhưng yêu cầu phải để cho chị D đứng ra thanh toán với thời gian sau 03 tháng nữa, vì số tiền này là tiền lãi mà bà U và ông H2 đứng ra vay dùm cho bà D làm ăn chứ bà U không có tiền thanh toán cho bà Thanh.

Chứng cứ bị đơn bà U cung cấp: 01 bản tự khai ngày 03/7/2018; bản photo giấy chứng minh nhân dân; 01 bản photo giấy mượn tiền ngày 26/10/2015.

**** Tại bản tự khai ngày 03/7/2018, các biên bản làm việc cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lù Và D trình bày:***

Chị D có quan hệ là con dâu của bà U và ông H2. Chị D có dựng hụi và làm chủ hụi, bà T là hụi viên và tham gia chơi 03 dây hụi, cụ thể:

- *Dây hụi thứ nhất:* Hụi tháng 2.000.000 đồng, hụi khai ngày 16/8/2016, bà T tham gia chơi 01 phần. Bà T hốt được số tiền 21.270.000 đồng, sau đó bà T đóng hụi chết cho chị D được số tiền 13.270.000 đồng và còn nợ lại 8.000.000 đồng.

- *Dây hụi thứ hai:* Hụi tháng 2.000.000 đồng, hụi khai ngày 08/11/2016, bà T tham gia chơi 01 phần. Ngày 08/11/2016, bà T hốt được số tiền 38.900.000 đồng, sau đó bà T đóng hụi chết cho chị D được số tiền 30.900.000 đồng và còn nợ lại 8.000.000 đồng.

- *Dây hụi thứ ba:* Hụi tháng 2.000.000 đồng, hụi khai ngày 16/11/2016, bà T tham gia chơi 01 phần. Bà T hốt được số tiền 23.700.000 đồng, sau đó bà T đóng hụi chết cho chị D được số tiền 16.700.000 đồng và còn nợ lại 7.000.000 đồng.

Tổng số tiền hụi bà T còn nợ của chị D số tiền là 23.000.000 đồng. Do chị D biết được sự việc bà U và ông H2 còn nợ lại của bà T số tiền 13.300.000 đồng nên bà T và chị D đã có thỏa thuận về việc cản trừ hai số tiền này với nhau, cụ thể: Bà T sẽ cản trừ số tiền bà U và ông H2 còn nợ sang số tiền bà T phải đóng hụi hàng tháng cho chị D, mỗi tháng trừ 1.000.000 đồng. Sau khi cản trừ, hiện nay bà U và ông H2 không còn nợ tiền của bà T, ngược lại bà T còn nợ của chị D số tiền 9.700.000 đồng.

Tại phiên tòa, chị D xác định việc cản trừ số tiền nợ của bà U và ông H2 với số tiền nợ hụi của bà T là các bên chỉ nói miệng với nhau, không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh nên chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án này, chị D sẽ khởi kiện bà T tại vụ án khác theo quy định của pháp luật. Trong vụ án này, chị D xin được thay mặt bà U đứng ra thanh toán số tiền 13.300.000 đồng cho bà T và xin thời gian khoảng 03 tháng sẽ thanh toán.

Chứng cứ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D cung cấp: Bản tự khai ngày 03/7/2018, 02 bản photo giấy giao hụi ngày 08/11/2016 và ngày 16/8/2016; đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 24/8/2018.

**** Tại các đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thế Anh H, chị Nguyễn Thị Hải U1, chị Nguyễn Thị Ngọc H1 và anh Nguyễn Trọng N trình bày:***

Do hiện nay bận công việc nên anh H, chị U1, chị H1 và anh Nghĩa không thể đến Tòa án tham gia tố tụng được nên có văn bản yêu cầu Tòa án tiến hành tố tụng giải quyết vắng mặt theo quy định. Về nội dung vụ án, anh H, chị U1, chị H1 và anh N thống nhất với lời trình bày của bà U và không có ý kiến gì khác.

*** *Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng (ông Thịnh) có ý kiến:***

Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa nguyên đơn bà T, bị đơn bà U, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị D có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh H, chị U1, chị H1 và anh N đã có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Quan hệ pháp luật tranh chấp “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Về thủ tục tố tụng, không kiến nghị bổ sung hay khắc phục. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đối với bà U.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà T, bị đơn bà U, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị D có mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh H, chị U1, chị H1 và anh N1 đã có văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh H, chị U1, chị H1 và anh N tại phiên tòa.

[2] Theo đơn khởi kiện ngày 30/5/2018 cũng như tại phiên tòa, bà T yêu cầu bà U và những người thừa kế hàng thứ nhất của ông H2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà T số tiền 13.300.000 đồng. Bà U đồng ý thanh toán số tiền theo yêu cầu khởi kiện của bà T nhưng yêu cầu chuyển giao sang cho bà D thanh toán. Xét thấy, các bên đương sự đều có nơi cư trú tại xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật là “tranh chấp đòi tài sản”.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T:

[3.1] Theo đơn khởi kiện ngày 30/5/2018, bà T khởi kiện yêu cầu bà U phải thanh toán số tiền 13.300.000 đồng theo giấy nợ ghi có nội dung “cậu 7 còn thiếu 13.300.000 08/6/2016 mười ba triệu ba trăm ngàn đồng, Nguyễn Văn H2”. Tại phiên tòa, bà T xác định đây là khoản nợ của bà U và ông H2 nhưng do ông H2 đã chết vào ngày 18/4/2017 nên bà T yêu cầu bà U cùng những người thừa kế ở hàng thứ nhất của ông H2 có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền nói trên. Quá trình làm việc các bên đương sự đều xác định số nợ này là từ việc bà U và ông H2 đã vay tiền của bà T, do đó yêu cầu khởi kiện của bà T về việc buộc những người thừa kế ở hàng thứ nhất của ông H2 (gồm: Bà U, anh H, chị U1, chị H1 và anh N) có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền nói trên là phù hợp.

[3.2] Bà T khởi kiện yêu cầu bà U, anh H, chị U1, chị H1 và anh N có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền 13.300.000 đồng và cung cấp chứng cứ là 01 giấy nợ thể hiện nội dung “câu 7 còn thiếu 13.300.000 08/6/2016 mười ba triệu ba trăm ngàn đồng, Nguyễn Văn H2”; ngược lại bà U được ra chứng cứ giấy mượn tiền ngày 26/10/2015 ở mặt sau có nội dung “tổng số tiền lãi còn thiếu là 68.300.000, đã trả cho T số tiền là 55.000.000, còn thiếu lại T số tiền là 13.300.000”. Quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa, các bên đương sự đều thừa nhận các chứng cứ này và xác định nội dung là đúng, phù hợp với biên bản hòa giải ngày 03/5/2018 của Tổ hòa giải ấp H, xã A, huyện D và biên bản xác minh ngày 27/6/2018 của Tòa án đối với ông Trần Văn S. Việc các đương sự thừa nhận nợ và thừa nhận các chứng cứ nói trên là tình tiết không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà U thừa nhận còn nợ bà T số tiền 13.300.000 đồng thì bà U và anh H, chị U1, chị H1, anh N là những người thừa kế hàng thứ nhất của ông H2 phải có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền nói trên cho bà T theo quy định tại Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, anh H, chị U1, chị H1 và anh N chỉ phải chịu trách nhiệm trả nợ trong phạm vi số tài sản là di sản của ông H2 chết để lại theo Điều 615 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Xét ý kiến của bị đơn bà U, tại phiên tòa bà U thừa nhận số nợ, chấp nhận trả nợ và có yêu cầu chuyển nghĩa thanh toán nợ sang cho chị D nhưng phía bà T không đồng ý nên ý kiến của bà U không được chấp nhận theo quy định tại Điều 370 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Xét ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị D, chị D làm chủ hội, bà T là hội viên. Quá trình làm chủ hội, bà T có tham gia chơi của chị D 03 dây hội và còn nợ chị D một số tiền. Chị D biết được bà U và ông H2 còn nợ bà T số tiền 13.300.000 đồng nên có thỏa thuận là chị D chịu trách nhiệm thanh toán cho bà T số tiền trên thông qua hình thức cản trừ tiền hội chết lẽ ra bà T phải đóng nhưng việc thỏa thuận chỉ nói miệng, không có chứng cứ chứng minh. Quá trình làm việc, chị D không khởi kiện độc lập yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết và tại phiên tòa, chị D xác định sẽ khởi kiện bà T ở vụ án khác theo quy định của pháp luật. Đây là ý kiến tự nguyện của chị D, phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về thủ tục tố tụng là đúng quy định, ý kiến đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là phù hợp. Tuy nhiên, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản là chưa phù hợp, bởi các bên đều thừa nhận đã thực hiện xong hợp đồng vay tài sản (cả tiền gốc và tiền lãi), phía bà U và ông H2 chỉ còn nợ bà T số tiền 13.300.000 đồng do chưa thanh toán đủ cho bà T (bà U và ông H2 chỉ có nghĩa vụ thanh toán số tiền này, không phát sinh thêm tiền lãi, không đề cập lại việc vay tài sản).

[7] Bà U, anh H, chị U1, chị H1 và anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 71, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân năm 2015;

- Căn cứ các Điều 166, 370, 615 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với bà Nguyễn Thị U và anh Nguyễn Thế Anh H, chị Nguyễn Thị Hải U1, chị Nguyễn Thị Ngọc H1, anh Nguyễn Trọng N về việc “tranh chấp đòi tài sản”.

Buộc bà Nguyễn Thị U và anh Nguyễn Thế Anh H, chị Nguyễn Thị Hải U1, chị Nguyễn Thị Ngọc H1, anh Nguyễn Trọng N có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền 13.300.000 đồng (mười ba triệu ba trăm nghìn đồng).

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà U, anh H, chị U1, chị H1 và anh N không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng bà U, anh H, chị U1, chị H1 và anh N còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

2. Về án phí:

2.1. Bà Nguyễn Thị U, anh Nguyễn Thế Anh H, chị Nguyễn Thị Hải U1, chị Nguyễn Thị Ngọc H1 và anh Nguyễn Trọng N phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 665.000 đồng (sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

2.2. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 332.500 đồng (ba trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số AA/2016/0011931 ngày 05/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 31/10/2018).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Đồng

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Đồng

